



CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK

**MCK: VNL**

*145 – 147 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, TP.HCM*

*Website: [www.vinalinklogistics.com](http://www.vinalinklogistics.com) – E-mail: [headoffice@vinalinklogistics.com](mailto:headoffice@vinalinklogistics.com)*

*Tel: (08) 38255 389 Fax: (08) 39405 331*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**QUÝ 2/2018**

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2018	2017	2018	2017
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	231,596,989,437	202,088,917,573	429,056,439,318	388,063,328,689
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		231,596,989,437	202,088,917,573	429,056,439,318	388,063,328,689
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	222,140,838,799	193,580,800,153	413,134,748,743	372,988,439,194
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		9,456,150,638	8,508,117,420	15,921,690,575	15,074,889,495
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7,225,812,303	1,728,935,288	9,576,814,830	3,637,452,857
7. Chi phí tài chính	22		757,169,315	378,598,295	1,218,099,071	1,051,861,471
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,182,495,514	3,025,033,590	5,765,477,565	5,660,968,352
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12,742,298,112	6,833,420,823	18,514,928,769	11,999,512,529
11. Thu nhập khác	31		20,999,454	-	26,896,272	-
12. Chi phí khác	32		-	23,339,683	-	23,339,683
13. Lợi nhuận khác	40		20,999,454	(23,339,683)	26,896,272	(23,339,683)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12,763,297,566	6,810,081,140	18,541,825,041	11,976,172,846
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,600,000,000	1,284,622,359	2,500,000,000	2,134,622,359
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11,163,297,566	5,525,458,781	16,041,825,041	9,841,550,487
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ THỊ THANH THANH

NGUYỄN ANH NAM



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2018

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>227,822,288,369</b>	<b>259,823,432,520</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>56,898,253,650</b>	<b>120,464,859,572</b>
1. Tiền	111	V.1.1	18,011,839,129	49,608,938,880
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1.2	38,886,414,521	70,855,920,692
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>166,801,564,015</b>	<b>139,358,572,948</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.1	151,307,413,788	137,482,848,317
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,160,872,979	2,031,950,246
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2.2	14,303,757,631	2,814,254,768
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2,970,480,383)	(2,970,480,383)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4,122,470,704</b>	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,473,622,433	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		648,848,271	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>96,971,411,361</b>	<b>58,603,651,707</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>9,742,183,207</b>	<b>8,991,838,207</b>
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.3.1	7,503,352,207	7,973,352,207
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3.2	2,238,831,000	1,018,486,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>34,583,192,761</b>	<b>9,763,671,858</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2018

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. TSCĐ hữu hình	221	V.4.1	8,453,192,761	9,763,671,858
- Nguyên giá	222		39,422,841,029	39,422,841,029
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30,969,648,268)	(29,659,169,171)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.4.2	26,130,000,000	-
- Nguyên giá	228		26,130,000,000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>13,065,000,000</b>	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.4.3	13,065,000,000	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>38,467,393,302</b>	<b>39,650,893,302</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.5.1	526,750,000	526,750,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.5.2	37,214,493,302	38,397,993,302
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.5.3	726,150,000	726,150,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,113,642,091</b>	<b>197,248,340</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,113,642,091	197,248,340
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>324,793,699,730</b>	<b>318,427,084,227</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số cuối quý
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>135,770,334,979</b>	<b>137,774,384,517</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>80,768,634,979</b>	<b>80,092,317,517</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.6.1	56,826,631,313	51,318,677,946
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,793,056,972	1,443,268,083
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		6,298,271,056	4,002,286,105
4. Phải trả người lao động	314		1,041,965,000	9,965,033,988
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4,259,364,623	3,464,528,003

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2018

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3,521,992,581	4,873,381,658
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5,027,353,434	5,025,141,734
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>55,001,700,000</b>	<b>57,682,067,000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.7.1	22,000,000,000	24,500,000,000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.7.2	33,001,700,000	33,182,067,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
	<b>400</b>		<b>189,023,364,751</b>	<b>180,652,699,710</b>
<b>DI. Vốn Chủ Sở Hữu</b>	<b>410</b>		<b>189,023,364,751</b>	<b>180,652,699,710</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		90,000,000,000	90,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		90,000,000,000	90,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,950,000,000	4,950,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10,000,000,000	9,000,000,000
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2018

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		84,073,364,751	76,702,699,710
- LNSTCPP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		68,031,539,710	59,443,954,728
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16,041,825,041	17,258,744,982
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>324,793,699,730</b>	<b>318,427,084,227</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

LÊ THỊ THANH THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN ANH NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN NAM TIẾN



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
**Quý 2 năm 2018**

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2018	2017
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>18,541,825,041</b>	<b>11,976,172,846</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		1,310,479,097	1,567,611,254
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(496,668,599)	(240,913,083)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7,728,885,069)	(2,144,116,673)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>11,626,750,470</b>	<b>11,158,754,344</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(28,378,150,478)	(19,365,494,013)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(791,403,158)	1,166,496,951
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4,390,016,184)	(3,049,754,401)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,641,154,631)	(2,426,266,809)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(281,000,000)	(428,840,620)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(25,854,973,981)</b>	<b>(12,945,104,548)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & TS dài hạn khác	21		(39,195,000,000)	
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,804,263,956	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,702,112,043	1,742,445,384
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(30,688,624,001)</b>	<b>1,742,445,384</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31			
2. Tiền trả lại vốn góp, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,200,000,000)	(7,200,000,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(7,200,000,000)</b>	<b>(7,200,000,000)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2018	2017
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(63,743,597,982)	(18,402,659,164)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		120,464,859,572	127,164,716,617
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		176,992,060	146,560,565
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		56,898,253,650	108,908,618,018

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ THỊ THANH THANH

NGUYỄN ANH NAM



NGUYỄN NAM TIỀN



## THUYẾT MINH BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
- Số dư đầu kỳ trước	90,000,000,000	4,950,000,000	8,000,000,000	-	-	68,222,554,728	171,172,554,728
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	23,558,744,982	23,558,744,982
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(13,500,000,000)	(13,500,000,000)
- Bổ sung VDL	-	-	1,000,000,000	-	-	(1,000,000,000)	-
- Trích các quỹ	-	-	-	-	-	(578,600,000)	(578,600,000)
- Số dư cuối kỳ trước Số dư đầu kỳ này	90,000,000,000	4,950,000,000	9,000,000,000	-	-	76,702,699,710	180,652,699,710
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	16,041,825,041	16,041,825,041
- Chia cổ tức năm 2017	-	-	-	-	-	(7,200,000,000)	(7,200,000,000)
- Bổ sung VDL	-	-	1,000,000,000	-	-	(1,000,000,000)	-
- Trích các quỹ	-	-	-	-	-	(471,160,000)	(471,160,000)
- Số dư cuối kỳ này	90,000,000,000	4,950,000,000	10,000,000,000	-	-	84,073,364,751	189,023,364,751

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ THANH THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN ANH NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC




NGUYỄN NAM TIẾN

145 - 147 Nguyễn Tất Thành, P.13, Q.4, TPHCM

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 064162 ngày 31 tháng 07 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 09 tháng 09 năm 2015 theo mã số doanh nghiệp 0301776205 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 90/QĐ-SGDHCM ngày 10 tháng 08 năm 2009 do Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là: 90,000,000,000 VNĐ

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: 145 - 147 Nguyễn Tất Thành, P.13, Q.4, Tp.Hồ Chí Minh.

Các đơn vị trực thuộc gồm:

- Chi nhánh tại Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0113000049 ngày 29 tháng 12 năm 2000. Sau đó, Giấy chứng nhận này được thay đổi bằng Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-001 ngày 13 tháng 06 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

- Chi nhánh tại Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0213005696 ngày 22 tháng 09 năm 2009. Sau đó, Giấy chứng nhận này được thay đổi bằng Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-002 ngày 30 tháng 05 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

- Chi nhánh tại Đà Nẵng được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-003 ngày 17 tháng 05 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

- Chi nhánh tại Quy Nhơn được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-004 ngày 21 tháng 06 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Kinh doanh kho bảo quản hàng hóa, vận tải hàng hóa;

Kinh doanh các dịch vụ giao nhận vận tải, kho, gom hàng xuất nhập khẩu, dịch vụ thủ tục hải quan và các dịch vụ khác như tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, giám định, kiểm kiện;

Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, quản lý vỏ container cho các hãng tàu;

Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài;

Kinh doanh xuất nhập khẩu, nhận ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật;

Đại lý bán vé máy bay, đại lý vận chuyển hàng hóa;

Kinh doanh vận tải đa phương thức;

Đại lý vận tải hàng hóa hàng không, gửi hàng;

#### 4. Tổng số Công nhân viên Công ty: 332 người

#### 5. Thành viên Hội Đồng Quản trị

Họ tên

Chức vụ

Ông Vũ Thế Đức

Chủ tịch HĐQT

Ông Nguyễn Nam Tiến

Phó Chủ tịch HĐQT



Bà Trần Thị Bình	Thành viên HĐQT
Ông Trương Minh Long	Thành viên HĐQT
Ông Đinh Quang Ngọc	Thành viên HĐQT

**6. Thành viên Ban Giám Đốc**

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Nam Tiến	Tổng Giám Đốc
Ông Đinh Quang Ngọc	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Vũ Quốc Bảo	Phó Tổng Giám Đốc
Bà Nguyễn Anh Nam	Kế Toán Trưởng

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Niên độ kế toán**

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận. Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng là chứng từ ghi sổ.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Công ty hạch toán tỷ giá hối đoái theo phương pháp tỷ giá hạch toán. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hạch toán trong kỳ, riêng các khoản mục phi tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng Cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định: Tài sản cố định được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ chi phí doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sử dụng.

Phương pháp khấu hao Tài sản cố định: theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Thời gian khấu hao được áp dụng tại Công ty cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25	năm
Máy móc, thiết bị	05 - 08	năm



Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 11	năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Tất cả các khoản đầu tư tài chính đều được ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính: cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**4. Lương**

Căn cứ quỹ lương được duyệt của Hội đồng quản trị

**5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

**6. Nguồn vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ: Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán

Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập quỹ được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập**

Công ty ghi nhận doanh thu trong kỳ dựa trên hóa đơn tài chính phát hành và nghiệp vụ kinh doanh đã hoàn thành.

**8. Thuế**

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất công ty đang áp dụng là 20%.

**9. Nghiệp vụ với các bên có liên quan**

Các bên được coi là có liên quan nếu 1 bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	30/06/18	01/01/18
<b>1. Tiền</b>	<b>18,011,839,129</b>	<b>49,608,938,880</b>
1.1 Tiền		
Tiền mặt	1,994,087,142	13,255,083,183
Tiền gửi ngân hàng	16,017,751,987	36,353,855,697
<b>1.2 Các khoản tương đương tiền</b>	<b>38,886,414,521</b>	<b>70,855,920,692</b>
- Tiền gửi kỳ hạn	38,886,414,521	70,855,920,692
<b>2. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>151,307,413,788</b>	<b>137,482,848,317</b>
2.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Công nợ đại lý nước ngoài	42,600,359,268	36,897,817,661

- Công nợ Khối Đường biển			3,403,165,333		2,512,142,446	
- Công nợ Khối Hàng không			10,450,630,324		17,122,612,376	
- Công nợ Khối Logistics			10,415,802,544		5,220,990,659	
- Công nợ Khối Sales & Marketing			28,111,247,483		17,005,830,276	
- Công nợ chi nhánh Hà Nội			50,547,291,730		52,928,743,203	
- Công nợ chi nhánh Hải Phòng			428,809,462		636,728,870	
- Công nợ chi nhánh Đà Nẵng			321,037,604		-	
- Các khoản khác			5,029,070,040		5,157,982,826	
<b>2.2 Phải thu ngắn hạn khác</b>			<b>14,303,757,631</b>		<b>2,814,254,768</b>	
- Tạm ứng			13,683,623,116		1,474,297,968	
- Các khoản khác			620,134,515		1,339,956,800	
<b>3. Các khoản phải thu dài hạn</b>			<b>30/06/18</b>		<b>01/01/18</b>	
<b>3.1 Trả trước người bán dài hạn</b>			<b>7,503,352,207</b>		<b>7,973,352,207</b>	
- Khoản ứng trước cho KCN Phú An Thạnh - Long An để đặt cọc thuê đất			4,416,352,207		4,886,352,207	
- Khoản ứng trước cho Cty Hiệp Phước Khánh để thực hiện d/vụ chuyển nhượng quyền sử dụng đất			3,087,000,000		3,087,000,000	
<b>3.2 Phải thu dài hạn khác</b>			<b>2,238,831,000</b>		<b>1,018,486,000</b>	
- Các khoản ký quỹ			2,238,831,000		1,018,486,000	
<b>4. Tài sản cố định</b>						
<b>4.1 Tài sản cố định hữu hình</b>	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	8,052,973,806	1,543,492,521	29,025,749,820	800,624,882	-	39,422,841,029
- Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	8,052,973,806	1,543,492,521	29,025,749,820	800,624,882	-	39,422,841,029
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	7,474,586,586	1,417,392,044	19,979,706,480	787,484,061	-	29,659,169,171
- Khấu hao trong năm	43,379,046	68,782,050	1,193,960,499	4,357,502	-	1,310,479,097
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	7,517,965,632	1,486,174,094	21,173,666,979	791,841,563	-	30,969,648,268
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	578,387,220	126,100,477	9,046,043,340	13,140,821	-	9,763,671,858
Số dư cuối năm	535,008,174	57,318,427	7,852,082,841	8,783,319	-	8,453,192,761

\* Giá trị nguyên giá của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ.

\* Nguyên giá Tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.257.009.630 VNĐ.

\* Nguyên giá Tài sản cố định chờ thanh lý: 0 VNĐ.

\* Các cam kết về việc mua, bán Tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không.



4.2	Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	<b>Nguyên giá</b>						
	Số dư đầu năm						-
	- Mua trong năm	26,130,000,000					26,130,000,000
	- Thanh lý, nhượng bán						-
	Số dư cuối quý	26,130,000,000	-	-	-	-	26,130,000,000
	<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
	Số dư đầu năm						-
	- Khấu hao trong năm						-
	- Thanh lý, nhượng bán						-
	Số dư cuối quý	-	-	-	-	-	-
	<b>Giá trị còn lại</b>						
	Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
	Tại ngày cuối năm	26,130,000,000	-	-	-	-	26,130,000,000

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 VNĐ.

\* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VNĐ.

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

4.3	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>						
	<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>				30/06/18	01/01/18	
	- Mua Tòa nhà văn phòng				13,065,000,000		
5.	<b>Các khoản đầu tư tài chính</b>				30/06/18	01/01/18	
5.1	<b>Đầu tư vào công ty con</b>				526,750,000	526,750,000	
	Tên công ty con						
	- Công ty Logistics Vinalink (Cambodia)				526,750,000	526,750,000	
5.2	<b>Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b>				37,214,493,302	38,397,993,302	
	Tên công ty liên kết, liên doanh						
	- Công ty CP Giao Nhận Vận Tải Miền Trung				4,392,000,000	4,392,000,000	
	- Cty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết				1,927,800,000	1,927,800,000	
	- Cty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển				3,918,874,000	3,918,874,000	
	- Công ty TNHH RCL (Việt Nam)				946,800,000	2,130,300,000	
	- Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật				4,908,430,302	4,908,430,302	
	- Công ty CP Logistics Kim Thành				19,120,589,000	19,120,589,000	
	- Công ty CP Vận Chuyển Vinalink				2,000,000,000	2,000,000,000	
5.3	<b>Đầu tư dài hạn khác</b>				726,150,000	726,150,000	
	Tên công ty đầu tư dài hạn						
	- Công ty TNHH Vận Tải Ô Tô Vinatrans				726,150,000	726,150,000	
6.	<b>Nợ ngắn hạn</b>				30/06/18	01/01/18	
6.1	<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				56,826,631,313	51,318,677,946	
	- Công nợ phải trả khách hàng của HCM				33,015,039,680	29,381,059,155	
	- Công nợ phải trả khách hàng của CN Hà Nội				21,370,855,591	20,556,540,532	
	- Công nợ phải trả khách hàng của CN Hải Phòng				1,976,200,293	1,381,078,259	
	- Công nợ phải trả khách hàng của CN Đà Nẵng				464,535,749	-	



	30/06/18	01/01/18
<b>7. Nợ dài hạn</b>		
<b>7.1 Doanh thu nhận trước dài hạn</b>	<b>22,000,000,000</b>	<b>24,500,000,000</b>
<i>Doanh thu cho thuê kho bãi nhận trước theo hợp đồng số 2391/HĐHT.12 ngày 14 tháng 11 năm 2014</i>	22,000,000,000	24,500,000,000
<b>7.2 Phải trả dài hạn khác</b>	<b>33,001,700,000</b>	<b>33,182,067,000</b>
- Tiền đền bù di dời (ứng trước)*	32,800,000,000	32,800,000,000
- Các khoản khác	201,700,000	382,067,000

(\* Là khoản tiền tạm ứng 80% tổng giá trị đền bù di dời phục vụ dự án chuyển đổi công năng và khai thác kho bãi khu vực 145-147 Nguyễn Tất Thành mà Công ty Cổ Phần Đường Khánh Hội phải trả Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink theo hợp đồng nguyên tắc số 2392/HĐĐB.14 ngày 14 tháng 11 năm 2014

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD.**

	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>Tổng Doanh Thu</b>	<b>231,596,989,437</b>	<b>202,088,917,573</b>
+ Doanh thu Khối Đường biển	20,910,559,985	20,275,168,182
+ Doanh thu Khối Hàng không	65,090,186,802	45,688,446,609
+ Doanh thu Khối Logistics	59,577,981,748	42,282,415,255
+ Doanh thu CN Hà Nội	71,841,561,539	80,138,799,703
+ Doanh thu CN Hải Phòng	13,585,876,556	13,704,087,824
+ Doanh thu CN Đà Nẵng	590,822,807	-
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>222,140,838,799</b>	<b>193,580,800,153</b>
+ Giá vốn Khối Đường biển	18,547,988,392	19,240,474,978
+ Giá vốn Khối Hàng không	60,367,539,203	41,690,498,860
+ Giá vốn Khối Logistics	57,500,435,117	39,385,833,450
+ Giá vốn CN Hà Nội	71,463,220,720	79,607,678,943
+ Giá vốn CN Hải Phòng	13,653,947,687	13,656,313,922
+ Giá vốn CN Đà Nẵng	607,707,680	-
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>7,225,812,303</b>	<b>1,728,935,288</b>
Chênh lệch tỷ giá	1,180,445,254	542,946,568
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5,506,009,070	439,071,289
Lãi ngân hàng, cho vay	539,357,979	746,917,431

**VII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN**

- Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cung cấp dịch vụ	493,459,532	822,503,914
Sử dụng dịch vụ	2,448,405,563	2,432,256,159

- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Thu nhập của Ban Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị	230,000,000	334,000,000
Thù lao Ban kiểm soát	50,000,000	75,000,000
Thu nhập của Ban Giám đốc	1,450,764,398	1,166,255,942
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,730,764,398</b>	<b>1,575,255,942</b>


**VIII. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH KQKD GIỮA QUÝ 2/2018 VÀ QUÝ 2/2017**

Theo báo cáo tài chính riêng quý 2/2018, lợi nhuận tăng so với quý 2/2017 chủ yếu là do lợi nhuận nhận được từ Công ty liên doanh, liên kết tăng. Ngoài ra sản lượng dịch vụ tăng cũng góp phần làm tăng lợi nhuận quý 2/2018. Chi tiết như sau:

NỘI DUNG	QUÝ 2		Chênh lệch	Tỷ lệ
	2018	2017		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	231,596,989,437	202,088,917,573	29,508,071,864	114.60%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	9,456,150,638	8,508,117,420	948,033,218	111.14%
Chi phí quản lý	3,182,495,514	3,025,033,590	157,461,924	105.21%
Lợi nhuận tài chính	6,468,642,988	1,350,336,993	5,118,305,995	479.04%
Lợi nhuận trước thuế TNDN	12,763,297,566	6,810,081,140	5,953,216,426	187.42%
Chi phí thuế TNDN	1,600,000,000	1,284,622,359	315,377,641	124.55%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	11,163,297,566	5,525,458,781	5,637,838,785	202.03%

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ THANH THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN ANH NAM

ĐỒNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN NAM TIỀN